

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HIỆP ĐỨC
(Ban hành theo Quyết định số 51/2008/QĐ-UBND
ngày 19/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Bảng giá chuẩn đất nông nghiệp:

1- Giá đất trồng cây hằng năm:

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	15.000
2	12.000
3	10.000
4	8.000
5	6.500

2- Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	10.000
2	8.000
3	6.500
4	5.000
5	4.000

3- Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	3.500
2	3.000
3	2.500
4	2.000
5	1.500

4- Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	8.000
2	6.500
3	4.500
4	3.500
5	2.500

II. Bảng giá đất ở:

1- Giá đất ở tại nông thôn:

1.1- Bảng giá chuẩn:

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
VT1	360.000	120.000
VT2	240.000	60.000
VT3	120.000	40.000
VT4	60.000	24.000
VT5	36.000	12.000
VT6	12.000	6.000

1.2- Bảng giá đất ở chi tiết tại các khu dân cư nông thôn:

ĐVT: đồng/m²

TT	KHU VỰC, VỊ TRÍ	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
I	Xã Bình Lâm				
1	Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Bình Lâm.				
1.1	Từ giáp địa phận xã Bình Lãnh - đến giáp đất ông Trà Nha (phòng Giáo dục huyện)	1	2	1	240.000
1.2	Từ đất ông Trà Nha (phòng Giáo dục) - đến giáp trường Chu Văn An	1	1	1	360.000
1.3	Từ trường Chu Văn An - đến hết đất ông Cử	1	1	1,2	432.000
1.4	Từ giáp đất ông Cử - đến hết đất Ông Nguyễn Tấn Phó	1	2	1	240.000
1.5	Từ giáp đất Ông Nguyễn Tấn Phó - đến hết dốc Bà Giáo (hết địa phận xã Bình Lâm)	1	2	0,75	180.000
2	Đoạn từ ngã ba chợ Việt An (giáp QL 14E) - đến hết đất ông Hoàng (Y tế)	1	1	1	360.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng - đến hết đất ông Huệ (Kho bạc)	1	1	0,83	298.000
4	Từ giáp đất ông Huệ (Kho bạc) - đến cầu Bà Ngũ	1	2	1	240.000
5	Đoạn đường từ cầu Bà Ngũ - đến cầu Vực Miếu	2	1	0,7	84.000
6	Đoạn đường từ cầu Vực Miếu - đến giáp địa phận xã Tiên Sơn (huyện Tiên Phước)	2	2	1	60.000

7	Đoạn từ ngã ba trường MG thôn 8 (DT 614) - ngã ba cầu S. Trầu (T7) đường đi Bình Sơn	2	2	0,83	49.800
8	Đoạn từ ngã ba nhà ông Dương Tấn Bốn - đến giáp hồ Việt An	2	2	0,7	42.000
9	Đoạn đường từ ngã ba Lý Tự Trọng - đến cầu Bà Quốc	1	2	1	240.000
10	Đoạn đường từ cầu Bà Quốc - đến cầu Sông Trầu	2	2	1,16	69.600
11	Đoạn đường từ cầu Sông Trầu - đến giáp địa phận xã Bình Sơn	2	2	1	60.000
12	Đoạn đường bao phía Đông chợ Việt An	1	2	0,83	199.200
13	Đoạn đường bao phía Nam chợ Việt An	1	2	1	240.000
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 7 (giáp đường đi Bình Sơn) - đến hết đất ông Nguyễn Xử	2	3	1	40.000
15	Đoạn đường từ giáp đất ông Nguyễn Xử - đến hết đất ông Trần Ngọc Châu	2	4	1	24.000
16	Đoạn đường từ ngã ba Lộc An - đến giáp đất ông Nguyễn Trợ	2	3	1	40.000
17	Đoạn đường từ đất ông Nguyễn Trợ - đến đất ông Mai (thôn 1)	2	4	1	24.000
18	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	1	12.000
II	Xã Quế Thọ				
1	Đoạn đường QL 14E đi qua xã Quế Thọ				
1.1	Từ dốc Bà Giáo (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp trường cấp I thôn Phú Cốc Đông	1	3	1,2	144.000
1.2	Từ trường cấp I thôn Phú Cốc Đông - đến cầu ông Ninh	1	2	0,96	230.400
1.3	Từ cầu ông Ninh - đến cầu Ruột Đó (gần nhà ông Ta thú y)	1	2	0,71	170.400
1.4	Từ cầu Ruột Đó - đến cổng trước Hạt cầu đường 4	1	2	0,75	180.000
1.5	Từ cổng trước Hạt cầu đường 4 - đến hết đất ông Hùng	1	2	1	240.000
1.6	Từ giáp đất ông Hùng - đến hết đất ông Kim	1	3	1,2	144.000
1.7	Từ giáp đất ông Kim - đến cầu Khe Cú (giáp địa phận thị trấn Tân An)	1	2	1,16	278.400
2	Đoạn ĐT 611B (đoạn ngã ba Phú Bình đi Quế Sơn)				
2.1	Đoạn từ Trạm kiểm lâm cũ (giáp QL 14E) -	1	2	0,83	199.200

	đến giáp đất ông Tứ				
2.2	Từ đất ông Tứ-đến giáp địa phận xã Quế An	1	3	0,83	99.600
3	Đoạn từ ngã ba đi xã Bình Sơn, Thăng Phước (giáp QL 14E) - đến giáp địa phận xã Bình Sơn	2	3	1,12	44.800
4	Đoạn đường bao Quế Thọ - Tân An				
4.1	Từ ngã ba trường Nguyễn Văn Trỗi - đến hết đất ông Nghĩa	2	1	0,83	99.600
4.2	Từ giáp đất ông Nghĩa - đến giáp đường vào nhà ông Hai	2	2	0,83	49.800
4.3	Từ đường vào nhà ông Hai - đến cầu Vực Cảnh	2	3	0,75	30.000
4.4	Từ cầu Vực Cảnh - đến giáp thôn 1 thị trấn Tân An	2	2	0,83	49.800
5	Đoạn đường từ nhà ông Ca				
5.1	Đoạn từ đất ông Mai Văn Ca - đến cầu Khe Ông Huy	2	3	1	40.000
5.2	Đoạn từ cầu Khe Ông Huy - đến cầu Nà Hoa (thôn An Xá)	2	4	1	24.000
6	Đoạn từ ngã ba trường Kim Đồng (QL14E) - đến hết đất ông Thanh (thôn Nam An Sơn)	2	3	1	40.000
7	Đường công vụ hồ Bà Sơn (đoạn giáp Quốc lộ 14E - đến đầu đập chính Hồ Bà Sơn)	2	3	1	40.000
8	Đường ĐT 611B cũ (Phú Cốc Tây)	2	3	1	40.000
9	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	1	12.000
III	Xã Quế Bình				
1	Đoạn đường Ql 14E đi qua địa phận xã Quế Bình				
1.1	Từ cầu Hiệp Đức - đến hết đất bà Mỹ	1	1	1,2	432.000
1.2	Từ giáp đất bà Mỹ - đến hết đất ông Huy	1	2	1,16	278.400
1.3	Từ giáp đất ông Huy – đến giáp đất ông Phó	1	2	0,75	180.000
1.4	Từ đất đối diện nhà ông Phó - đến hết đất ông Thuận (phía Bắc đường)	1	2	1	240.000
1.5	Từ đất ông Phó - đến hết đất ông Vui (phía Nam đường)	1	1	1	360.000
1.6	Từ giáp đất ông Thuận - đến cầu La Nghi (phía Bắc đường)	1	3	1,2	144.000

1.7	Từ giáp đất ông Vui - đến cầu La Nghi (phía Nam đường)	1	2	1	240.000
1.8	Từ cầu La Nghi - đến cổng Ông Bùi	1	3	0,75	90.000
1.9	Từ cổng Ông Bùi - đến cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Sông Trà)	1	2	1	240.000
2	Đoạn đường đi xã Quế Lưu, xã Phước Gia (giáp QL 14E - đến giáp địa phận xã Quế Lưu	2	2	0,83	49.800
3	Đoạn đường đi Trà Ban (giáp đường đi Phước Gia - đến cầu Vũng Vàng)	2	5	1,2	14.400
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	1	12.000
IV	Xã Sông Trà				
1	Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Sông Trà				
1.1	Từ cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Quế Bình) - đến giáp đất ông Tân	1	2	1,1	264.000
1.2	Từ đất ông Tân - đến hết trụ sở Nông trường Cao su Phước Đức	1	1	0,97	349.200
1.3	Từ giáp Nông trường Cao su Phước Đức - đến cầu Cà Xay	1	3	1	120.000
1.4	Từ cầu Cà Xay - đến cầu Mồ O (hết địa phận xã Sông Trà)	1	3	0,7	84.000
2	Đường Sông Trà - Phước Trà				
2.1	Đoạn từ ngã ba bưu điện văn hóa xã Sông Trà - đến cổng ông Hoa (cách trường nội trú dân tộc khoảng 150m)	2	1	1,2	144.000
2.2	Đoạn từ cổng ông Hoa - đến ngã ba vào khu di tích Khu V	2	2	0,83	49.800
2.3	Đoạn từ ngã ba vào khu di tích Khu V - đến giáp địa phận xã Phước Trà	2	3	1	40.000
3	Đoạn từ ngã ba vào khu di tích - đến nhà trưng bày khu Di tích Khu V	2	2	0,83	49.800
4	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Dũng đến hết đất ông Giá (đường bao sau UBND xã Sông Trà)	2	2	1	60.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tâm (giáp Quốc lộ 14E) - đến hết trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc mới	2	1	1	120.000
6	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	0,83	10.000
V	Xã Bình Sơn				

1	Đoạn từ Dốc Ré (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp cống Bà Sen.	2	2	0,83	49.800
2	Từ cống Bà Sen – đến giáp cầu Ông Hội (khu An Tráng)	2	2	1,16	69.600
3	Đoạn từ cầu Ông Hội - đến hết UBND xã Bình Sơn	2	2	0,83	49.800
4	Đoạn từ UBND xã Bình Sơn - đến giáp ngã ba nhà bà Tới	2	3	1	40.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến ngầm sông Khang (giáp địa phận xã Thăng Phước)	2	3	1	40.000
6	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến giáp địa phận xã Quế Thọ (đốc Địa chất)	2	3	1,12	44.800
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	0,83	10.000
VI	Xã Thăng Phước				
1	Đoạn từ ngầm Sông Khang - đến giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Thăng Phước	2	2	1	60.000
2	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Thăng Phước – cầu treo Bà Châu (giáp địa phận thị trấn Tân An)	2	3	1	40.000
3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mỹ (cầu Ông Toán)- đến cầu Lò Chén	2	3	1,2	48.000
4	Đoạn từ cầu Lò Chén – bến đò Tam Cấp	2	3	0,75	30.000
5	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	0,83	10.000
VII.	Xã Quế Lưu				
1	Đoạn đường đi xã Phước Gia (giáp địa phận xã Quế Bình) - đến cống tràn (trạm Y tế cũ)	2	2	1	60.000
2	Đoạn từ cống tràn - đến cầu bà Thân (thôn 4)	2	3	1,2	48.000
3	Đoạn từ cầu bà Thân (thôn 4) - đến giáp địa phận xã Phước Gia	2	3	0,75	30.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	0,83	10.000
VIII.	Xã Hiệp Thuận				
1	Đoạn đường từ cầu Vực Giang (giáp địa phận thị trấn Tân An) - đến hết ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận	2	1	1,2	144.000
2	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận - đến giáp địa phận xã Hiệp Hoà	2	1	1	120.000
3	Đoạn đường vào UBND xã Hiệp Thuận (từ ngã ba đường lên UBND xã-đến nhà ông Nhật	2	2	1	60.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	1	12.000

IX	Xã Hiệp Hoà				
1	Đoạn đường từ địa phận xã Hiệp Thuận - đến giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Hiệp Hoà	2	1	0,83	99.600
2	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ xã Hiệp Hoà - cuối tuyến đường thôn 3 Trà Linh	2	1	1,1	132.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	0,83	10.000
X	Xã Phước Trà				
1	Đoạn giáp địa phận xã Sông Trà - đến hết cầu Trà Nô	2	4	1,2	28.800
2	Đoạn cầu Trà Nô - đến đầu cầu Khe Tróc	2	3	1	40.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	6	1	6.000
XI	Xã Phước Gia				
	Các vị trí trên địa phận xã Phước Gia	2	6	1	6.000

2- Giá đất ở tại nông thôn:

2.1- Bảng giá chuẩn:

DVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	700.000	350.000	175.000	90.000
Đường loại 2	500.000	250.000	125.000	70.000
Đường loại 3	300.000	150.000	80.000	50.000
Đường loại 4	200.000	100.000	60.000	40.000
Đường loại 5	100.000	70.000	40.000	30.000

2.2- Bảng giá đất ở chi tiết tại thị trấn Tân An:

DVT: đồng/m²

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2009
1	Đoạn đường QL 14E đi qua TT Tân An				
1.1	Từ cầu Khe Cú (giáp xã Quế Thọ) - đến giáp đất bà Nguyễn Thị Phúc (phía Bắc đường)	2	1	0,9	450.000
1.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Phúc - đến giáp đất ông Dương Tấn Sơn (phía Bắc đường)	2	2	0,8	200.000
1.3	Từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến ngã ba Quốc lộ 14E (hết trại mộc ông Nga) (phía Nam đường)	2	1	0,9	450.000
1.4	Từ ngã ba Quốc lộ 14E - đến đường lên Trung tâm dưỡng lão	2	1	0,9	450.000
1.5	Từ đường lên Trung tâm dưỡng lão - đến giáp đất ông Hồ Ngọc Anh (thôn 3)	2	1	0,8	400.000

1.6	Từ nhà ông Hồ Ngọc Anh - đến giáp cầu Gò Mốt (gần nhà ông Khá)	2	1	1,1	550.000
1.7	Từ cầu Gò Mốt - đến hết đất TT BD Chính trị huyện (phía Bắc đường QL14E)	2	1	1	500.000
1.8	Từ cầu Gò Mốt - đến giáp cầu Hiệp Đức (phía Nam đường QL14E)	2	2	1	250.000
2	Đường nội thị TT Tân An (ĐT 612 cũ)				
2.1	Từ đất ông Phước - giáp cổng Hồ Két (trước nhà ông Cần)	2	1	0,7	350.000
2.2	Từ cổng Hồ Két đến giáp ngã ba trường Lê Văn Tám	2	1	0,8	400.000
2.3	Từ ngã ba trường Lê Văn Tám - đến hết đất ông Dũng (Giàu)	2	1	1,1	550.000
2.4	Từ giáp đất ông Dũng (Giàu) - đến ngã ba vào trường Phan Bội Châu (nhà Hồng Hào)	2	1	1,2	600.000
2.5	Từ ngã ba vào trường Phan Bội Châu - đến ngã tư đi Hiệp Thuận	1	1	1,14	798.000
2.6	Từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận - đến nhà bà Yến	2	1	1	500.000
2.7	Từ đất bà Yến - đến bến phà Tân An (cũ)	3	1	1	300.000
3	Đoạn đường ngang từ nhà ông Anh - đến giáp QL 14E và đoạn từ nhà ông Lê Bá Cang đến cầu Hiệp Đức (phía nhà máy nước Hiệp Đức)	1	1	1,14	798.000
4	Đường bao chợ Hiệp Đức				
4.1	Đoạn đường bao phía Đông chợ Hiệp Đức	2	1	0,9	450.000
4.2	Đoạn đường bao phía Tây chợ Hiệp Đức	2	1	0,9	450.000
4.3	Đoạn đường bao phía Bắc chợ Hiệp Đức	3	1	1,16	348.000
5	Đường vòng phía Bắc				
5.1	Từ ngã ba trường Lê Văn Tám (nhà ông Chấn) - đến hết trường Phan Bội Châu	4	1	0,9	180.000
5.2	Từ giáp trường Phan Bội Châu - đến giáp cầu Vực Giang	4	1	0,75	150.000
6	Đường vòng phía Nam (Từ ngã ba trường THPT Hiệp Đức - đến giáp Quốc lộ 14E)	3	1	1	300.000
7	Các đường kiệt				
7.1	Đoạn từ ngã ba Ngân hàng NN&PTNT huyện - đến cầu Ổ Ổ	3	1	1	300.000
7.2	Đoạn từ ngã ba Công an huyện - đến giáp đường vòng phía Nam	3	1	1	300.000

7.3	Đoạn từ cơ quan UB Mặt trận huyện - giáp đường vòng phía Nam	3	1	1	300.000
7.4	Đoạn từ ngã ba bến xe - đến giáp ngã ba (trước nhà ông Tiến (HĐ))	3	1	1,16	348.000
7.5	Đoạn từ ngã ba nhà Hồng Hào - giáp đường vòng phía Bắc (trường Phan Bội Châu)	4	1	1	200.000
7.6	Từ ngã ba nhà ông Hạp-đến giáp QL 14E	4	1	0,75	150.000
7.7	Đoạn từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận - đến cầu Vực Giang	4	1	1,2	240.000
7.8	Đoạn từ cầu Ổ Ổ - đến hết nhà ông Xin	5	2	1	70.000
7.9	Đoạn giáp nhà ông Xin - đến giáp địa phận xã Quê Thọ	5	3	1,2	48.000
7.10	Đoạn từ nhà ông Cần (giáp đường nội thị chính) - đến hết nhà ông Được (thôn 1)	5	2	1	70.000
7.11	Từ đập cầu Đá đến hết nhà Ô Đỗ Đích	5	3	1	40.000
7.12	Đoạn đi xã Thăng Phước từ ngã ba Miếu Bà (nội thị trấn) - đến hết đất ông Thi (thôn 3)	5	2	1	70.000
7.13	Đoạn giáp đất ông Thi (thôn 3) - đến giáp địa phận xã Thăng Phước	5	3	1	40.000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn	5	4	1	30.000